

1.2.Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 13 vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Mặn	TSS	DO	BOD ₅	COD	TP	TN	Coliform	WQI	Khuyến cáo
			‰	mg/l	mgO ₂ /l			mg/l		MPN/ 100ml		
	QCVN08:2023 -BTNMT (Bảng 2, mức B) (*)	6- 8,5		≤100	≥5	≤6	≤15	≤0,3	≤1,5	≤5000		
1	Trước cống Cầu Sập trên kênh Quản Lộ – Bạc Liêu (QL1)	7,25	1,4	301,10	2,85	24,2	45,2	0,57	14,93	33000	22	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây ô nhiễm nặng, oxy hoà tan thấp, các chỉ số về chất rắn lơ lửng, ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh vượt mức B nhiều lần. Cần có biện pháp cảnh báo, xử lý nguồn nước trước khi đưa vào phục vụ SXNN.
2	Trên giữa kênh Vĩnh Phong thuộc xã Vĩnh Thanh (QL2)	7,14	0,4	96,22	4,94	13,2	22,2	0,21	3,12	5200	66	Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây trung bình, có thể sử dụng để phục vụ tưới tiêu cây trồng sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
3	Trong cống Phó Sinh trên kênh Quản Lộ - Giá Rai (QL3)	7,52	24,3	8,39	4,97	8,5	16,2	0,16	1,35	8400	59	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên cần lưu ý xử lý ô nhiễm hữu cơ, vi sinh và tăng

												hàm lượng oxy hoà tan trong nước.
4	Trước cống Chủ Chí trên kênh Hộ Phòng (QL4)	7,57	25,4	6,10	5,86	8,0	15,7	0,34	1,29	3400	83	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt, có thể cấp nước phục vụ NTTS tuy nhiên cần lưu ý hàm lượng ô nhiễm hữu cơ khá cao.
5	Trên kênh xáng Láng Trâm (QL5)	7,52	24,4	26,45	6,45	15,2	28,2	0,84	3,28	2100	77	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt, có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên cần có biện pháp xử lý hữu cơ, dinh dưỡng trước khi đưa vào ao nuôi
6	Trong cống Cà Mau tại cuối kênh Quản Lộ Phụng Hiệp (QL6)	7,51	25,1	8,76	3,61	18,2	32,1	1,79	3,74	11000	28	Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây kém, cần có biện pháp xử lý thích hợp trước khi cấp nước nuôi trồng thủy sản. Tăng nồng độ Oxy hoà tan và giảm nồng độ ô nhiễm dinh dưỡng trong nước để đảm bảo sức khỏe đối tượng nuôi.
7	Điểm lấy mẫu đầu kênh Ninh Thạnh Lợi (QL7)	7,29	20,3	103,06	5,46	11,2	20,1	0,16	2,08	4300	75	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể cấp nước cho SXNN sau khi áp dụng các biện pháp xử lý ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng, tránh gây nguy

												hại cho đối tượng nuôi.
8	Sau âu thuyền Ninh Quới trên kênh Quản Lộ Phụng Hiệp (QL8)	7,19	5,8	9,70	5,68	14,2	24,5	0,08	3,88	4700	71	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây có chất lượng trung bình, cần lưu ý độ mặn cao vượt ngưỡng chịu mặn cây lúa.
9	Điểm lấy mẫu ở vị trí Cống Đá trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp (QL9)	7,15	0,2	38,07	5,52	15,4	25,3	0,14	4,48	13000	33	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây kém, có thể dùng cấp nước tưới tiêu cây trồng sau khi có biện pháp xử lý ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng phù hợp.
10	Điểm lấy mẫu cuối kênh xáng Ngan Dừa (QL10)	7	3	14,25	5,40	8,2	16,2	0,22	1,16	7200	67	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, cần tăng độ mặn và xử lý ô nhiễm hữu cơ, vi sinh trước khi đưa vào ao nuôi tôm.
11	Điểm lấy mẫu tại kênh Cộng Hoà (QL11)	7,18	12,8	10,60	5,60	16,4	30,4	0,21	3,22	5200	64	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình có thể lấy nước phục vụ nuôi trồng thủy sản. Cần chú ý xử lý nước trước khi đưa vào ao nuôi do chỉ số ô nhiễm hữu cơ và vi sinh cao.
12	Điểm giao kênh Phong Thạnh Tây với sông Bạch Ngưu (QL12)	7,52	24,4	5,62	5,93	12,5	24,3	0,28	2,98	6400	67	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể dùng cho nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên cần có biện pháp xử lý trước khi đưa vào ao nuôi.
13	Trong cống Mỹ Phước trên kênh	7,16	0,2	6,22	6,02	7,3	14,7	0,24	0,85	9500	59	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở

	xáng Mỹ Phước (QL13)											đây trung bình, có thể dùng cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu cây trồng. Cần có biện pháp xử lý ô nhiễm hữu cơ và vi sinh trước khi đưa vào ruộng lúa.
--	-------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép

Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

2. Dự báo chất lượng nước ngày 18/04÷25/04/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD₅, TN từ ngày 18/04/2025 đến 25/04/2025 được thể hiện qua các Bảng 2 đến Bảng 5 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 18/04÷25/04/2025 dao động trong khoảng 0,12÷25,54‰. Tại tiểu vùng ngọt hóa, độ mặn vẫn duy trì ở mức thấp, chủ yếu dưới 2‰, đảm bảo nguồn nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên cần lưu ý độ mặn vượt ngưỡng chịu mặn của lúa tại vị trí QL8. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn tiếp tục duy trì ở mức phù hợp cho nuôi trồng thủy sản, tại hầu hết các vị trí. Riêng QL10 có độ mặn dự báo dưới mức 5‰ nên chưa hoàn toàn thích hợp cho nuôi tôm.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 18/04÷25/04/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo								‰	
		18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	23/04	24/04	25/04	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	1,34	1,30	1,27	1,27	1,26	1,26	1,27	1,27	1,26	1,34
QL2		0,12	0,62	0,28	0,18	0,38	0,16	0,61	0,50	0,12	0,62
QL8		5,93	5,32	4,80	4,35	4,18	4,35	4,63	4,95	4,18	5,93
QL9		0,14	0,20	0,23	0,26	0,27	0,18	0,12	0,26	0,12	0,27
QL13		0,13	0,13	0,14	0,29	0,30	0,14	0,12	0,16	0,12	0,30
QL3	Chuyển đổi	24,44	23,47	23,49	24,22	24,94	25,46	25,54	25,52	23,47	25,54
QL4		19,15	21,94	23,17	23,02	22,17	21,50	21,31	21,57	19,15	23,17
QL5		24,44	22,31	21,48	21,58	22,21	22,88	23,33	23,09	21,48	24,44
QL6		24,17	24,07	23,16	22,43	21,84	21,81	22,05	22,41	21,81	24,17
QL7		18,96	19,15	19,45	19,86	20,29	20,77	21,23	21,40	18,96	21,40
QL10		3,29	3,26	3,11	2,95	2,76	2,59	2,52	2,49	2,49	3,29
QL11		13,16	13,43	13,46	13,29	13,10	12,93	12,80	12,69	12,69	13,46
QL12		20,80	21,42	22,16	22,59	22,90	23,40	24,01	24,56	20,80	24,56
Ranh mặn		<1 ‰	1‰-4‰		>4‰						

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo dao động trong tuần từ 3,68÷5,98 mg/l có xu hướng tăng nhẹ so với tuần trước. Nồng độ DO tại hầu hết các điểm quan trắc trong tuần đạt mức B theo QCVN, có thể sử dụng cho các mục đích sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, cần tiếp tục theo dõi để đảm bảo không có xu hướng giảm DO trong tương lai, đặc biệt tại vị trí như QL1, nơi DO có giá trị thấp nhất.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 18/04÷25/04/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo								mg/l	
		18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	23/04	24/04	25/04	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	4,38	4,36	4,33	4,27	4,15	3,96	3,68	3,45	3,45	4,38
QL2		5,18	5,08	5,05	5,04	5,04	5,07	5,10	5,14	5,04	5,18
QL8		5,31	5,22	5,18	5,20	5,24	5,25	5,25	5,25	5,18	5,31

QL9		5,71	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72	5,71	5,71	5,71	5,72
QL13		5,86	5,87	5,87	5,88	5,88	5,83	5,77	5,78	5,77	5,88
QL3	Chuyển đổi	5,39	5,37	5,36	5,37	5,44	5,44	5,41	5,31	5,31	5,44
QL4		5,78	5,75	5,70	5,88	5,94	5,96	5,98	5,91	5,70	5,98
QL5		5,82	5,80	5,78	5,76	5,73	5,69	5,64	5,63	5,63	5,82
QL6		4,71	4,55	5,40	5,44	5,49	5,54	5,57	5,57	4,55	5,57
QL7		4,99	5,01	5,01	5,06	5,10	5,39	5,40	5,42	4,99	5,42
QL10		5,43	5,45	5,46	5,48	5,48	5,48	5,48	5,47	5,43	5,48
QL11		5,52	5,52	5,53	5,55	5,55	5,56	5,56	5,56	5,52	5,56
QL12		5,33	5,32	5,32	5,32	5,32	5,31	5,31	5,30	5,30	5,33
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: $\geq 6,0$			Đạt mức B: $\geq 5,0$			Không đạt mức B: $< 5,0$			

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ trong tuần dao động từ 7,38 mg/l – 20,64 mg/l, tăng nhẹ so với tuần trước, và vượt mức B của QCVN08 nhiều lần tại một số vị trí. Đặc biệt tại điểm QL12 có hàm lượng BOD₅ cao nhất dự báo trên 16mg/l, hơn gấp 2 lần so với tuần trước. Cần có biện pháp xử lý thích hợp trước khi cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 18/04÷25/04/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo								mg/l	
		18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	23/04	24/04	25/04	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	20,64	20,55	19,95	19,09	18,98	18,74	18,09	17,70	17,70	20,64
QL2		13,55	13,45	13,34	13,11	12,83	12,66	12,63	12,56	12,56	13,55
QL8		13,63	13,61	13,57	13,67	13,85	13,95	13,95	13,95	13,57	13,95
QL9		13,37	13,40	13,39	13,33	13,33	13,27	13,24	13,17	13,17	13,40
QL13		10,44	10,44	10,42	10,37	10,26	10,11	9,97	9,88	9,88	10,44
QL3	Chuyển đổi	8,27	8,20	8,01	8,01	7,95	7,84	7,81	7,91	7,81	8,27
QL4		8,32	8,18	8,00	7,92	7,86	7,88	8,16	8,04	7,86	8,32
QL5		15,76	15,32	14,92	14,62	14,59	14,92	15,58	16,51	14,59	16,51
QL6		16,14	16,74	17,49	17,74	18,04	17,26	18,63	19,66	16,14	19,66
QL7		13,65	13,59	13,48	13,35	13,20	13,00	12,81	12,72	12,72	13,65
QL10		7,38	7,40	7,43	7,45	7,47	7,49	7,50	7,51	7,38	7,51
QL11		15,03	14,86	14,73	14,67	14,97	15,06	15,17	15,34	14,67	15,34
QL12		13,26	14,64	15,76	15,74	15,72	16,23	16,42	15,53	13,26	16,42
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 4			Đạt mức B: ≤ 6			Không đạt mức B: > 6			

2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN trong tuần dự báo dao động từ 0,72 - 13,34 mg/l, cao vượt so với tuần trước. Hầu hết các vị trí trong vùng dự án có giá trị TN vượt ngưỡng mức B tất cả các ngày trong tuần, nguyên nhân có thể vùng HTTL đang bước vào thời kỳ gieo sạ, người dân tăng cường bón phân, dẫn đến dư lượng thuốc bảo vệ thực vật cao. Cần có biện pháp xử lý phù hợp trước khi sử dụng nước. Đặc biệt, tại vị trí QL1 giá trị TN liên tục vượt

ngưỡng mức B từ 8-9 lần. Do đó, cần có các giải pháp kiểm soát chất lượng nước trước khi đưa vào ao nuôi tôm cá.

Bảng 5: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 18/04÷25/04/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo								mg/l	
		18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	23/04	24/04	25/04	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	12,24	12,72	13,34	13,23	12,19	11,35	11,11	11,25	11,11	13,34
QL2		2,66	2,57	2,27	2,15	2,19	2,27	2,31	2,40	2,15	2,66
QL8		3,03	3,16	3,26	3,33	3,31	3,22	3,10	2,98	2,98	3,33
QL9		4,11	4,22	4,30	4,35	4,34	4,29	4,24	4,21	4,11	4,35
QL13		0,72	0,72	0,73	0,73	0,75	0,77	0,79	0,79	0,72	0,79
QL3	Chuyển đổi	1,17	1,18	1,21	1,27	1,34	1,36	1,35	1,37	1,17	1,37
QL4		1,13	1,12	1,12	1,12	1,13	1,14	1,15	1,16	1,12	1,16
QL5		3,15	3,29	3,35	3,34	3,25	3,14	3,06	3,01	3,01	3,35
QL6		2,52	2,50	2,48	2,44	2,40	2,37	2,34	2,32	2,32	2,52
QL7		3,44	3,36	3,30	3,25	3,22	3,21	3,23	3,30	3,21	3,44
QL10		1,53	1,49	1,46	1,42	1,38	1,36	1,36	1,37	1,36	1,53
QL11		2,12	2,18	2,23	2,27	2,28	2,27	2,26	2,24	2,12	2,28
QL12		2,69	2,43	2,01	1,63	1,40	1,43	1,81	2,15	1,40	2,69
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 0,6			Đạt mức B: ≤ 1,5			Không đạt mức B: > 1,5			

Khuyến cáo: Trong thời gian từ 18/04÷25/04, độ mặn có xu hướng ổn định, tuy nhiên cần chú ý vị trí QL8 có độ mặn cao vượt ngưỡng chịu mặn của cây lúa ($>4\%$). Tại khu vực chuyển đổi, DO có xu hướng tăng nhẹ, đảm bảo cho sản xuất và nuôi trồng thủy sản. Hàm lượng BOD₅ tăng cao đặc biệt tại một số vị trí (QL11, QL12). Cần chú ý hàm lượng tổng Nito cao tại hầu hết các vị trí trong vùng dự án

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB


VIỆN TRƯỞNG
Phạm Văn Tùng